

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 88 /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 4 năm 2020
Explanation of the separate FS
of 4th quarter of 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2021
Ho Chi Minh City, January 26th 2021

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 4th quarter 2020 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ/ Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	8,998,960,342,805	10,521,629,867,697	(1,522,669,524,892)	-14%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	3,283,253,015		3,283,253,015	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	8,995,677,089,790	10,521,629,867,697	(1,525,952,777,907)	-15%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	7,580,657,001,752	9,268,414,215,697	(1,687,757,213,945)	-18%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,415,020,088,038	1,253,215,652,000	161,804,436,038	13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	736,836,875,765	600,460,748,608	136,376,127,157	23%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	(10,336,193,121)	89,671,500,229	(100,007,693,350)	-112%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	707,687,265,474	634,491,378,876	73,195,886,598	12%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	26,855,023,104	380,354,248,133	(353,499,225,029)	-93%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,427,650,868,346	749,159,273,370	678,491,594,976	91%
11. Thu nhập khác/ Other income	1,012,385,924	854,497,288	157,888,636	18%
12. Chi phí khác/ Other expenses	738,797,534	4,822,140,729	(4,083,343,195)	-85%
13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	273,588,390	(3,967,643,441)	4,241,231,831	-107%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/	1,427,924,456,736	745,191,629,929	682,732,826,807	92%

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	183,411,467,901	190,649,243,497	(7,237,775,596)	-4%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	(8,356,247,669)	(42,536,383,882)	34,180,136,213	-80%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,252,869,236,504	597,078,770,314	655,790,466,190	110%

Giải trình:

Explanation:

Doanh thu đang dần hồi phục từ đại dịch COVID-19, nhưng vẫn thấp hơn cùng kỳ năm trước do tác động của bão và lũ lụt. Tuy nhiên, LNST cao hơn cùng kỳ năm trước do kiểm soát chặt chẽ chi phí.

Net revenue was recovering from COVID-19 pandemic but still lower than last year due to some impact from the typhoons and floods. However, PAT was higher than last year due to better control of expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	31,286,456,971,695	39,830,365,078,035	(8,543,908,106,340)	-21%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	3,283,253,015	1,829,235,021	1,454,017,994	79%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	31,282,894,018,279	39,828,535,843,014	(8,545,641,824,735)	-21%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	26,512,305,697,464	35,043,871,013,642	(8,531,565,316,178)	-24%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	4,770,588,320,815	4,784,664,829,372	(14,076,508,557)	0%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	3,197,236,331,395	2,970,222,411,575	227,013,919,820	8%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	42,934,716,459	42,138,560,703	796,155,756	2%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,388,495,253,345	1,875,597,765,722	512,897,487,623	27%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	331,851,812,074	594,830,088,986	(262,978,276,912)	-44%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5,204,542,870,332	5,242,320,825,536	(37,777,955,204)	-1%
11. Thu nhập khác/ Other income	4,026,980,652	6,594,368,183	(2,567,387,531)	-39%
12. Chi phí khác/ Other expenses	2,927,815,469	14,221,150,890	(11,293,335,421)	-79%
13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	1,099,165,183	(7,626,782,707)	8,725,947,890	-114%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	5,205,642,035,515	5,234,694,042,829	(29,052,007,314)	-1%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	577,119,284,322	717,303,217,858	(140,183,933,536)	-20%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	26,815,858,214	(30,810,575,160)	57,626,433,374	-187%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4,601,706,892,979	4,548,201,400,131	53,505,492,848	1%

Giải trình:

Explanation:

Doanh thu giảm so với năm trước do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 và Nghị định 100 cũng như bão và lũ lụt. Tuy nhiên, SABECO đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí nhằm giảm thiểu tác động của việc sụt giảm doanh thu.

Net revenue have decreased compared to last year due to the impact from COVID-19 pandemic and Decree 100 as well as the typhoons and floods. However, SABECO has implemented cost savings measure to help to reduce the impact of lower net revenue.



Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 4th quarter 2020.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- CTHĐQT / *Chairman;*
- Lưu: VT/ *Save at the Office.*

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU -
NƯỚC GIẢI KHÁT
SÀI GÒN
QUẢNG TRUNG HOÀ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett

659-C.T.C.P
GTY
V
RƯỢU -
KHÁT
ON
CHÍ MINH